

BỘ CÔNG NGHIỆP

Số: **2488**/QĐ-CNCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2002

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP
Về việc ban hành tiêu chuẩn ngành "Thuốc lá vàng sáy - Phân cấp chất lượng và yêu cầu kỹ thuật"

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định 74/CP ngày 01/11/1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, và tổ chức bộ máy Bộ Công nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 2264/1999/QĐ-BKHCMNT ngày 30/12/1999 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) về việc ban hành các tiêu chuẩn;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý Công nghệ và Chất lượng sản phẩm,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành tiêu chuẩn ngành "TCN 26-1-02: Thuốc lá vàng sáy - Phân cấp chất lượng và yêu cầu kỹ thuật".

Điều 2. Tiêu chuẩn TCN 26-1-02 có hiệu lực kể từ ngày ký và là tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ chức năng, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và Giám đốc các đơn vị trong ngành Thuốc lá chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP

Thứ trưởng

Nơi nhận:

- Như Điều 3,

- Lưu VP, CNCL.



Nguyễn Xuân Thuý

Thuốc lá vàng sấy - Phân cấp chất lượng và yêu cầu kỹ thuật

Flue-cured tobacco - Official Standard Grades and Technical requirements

1. Phạm vi và lĩnh vực áp dụng

Tiêu chuẩn này qui định phân cấp chất lượng lá thuốc lá vàng (Virginia) sấy khô bằng lò sấy nhiệt gián tiếp, được sử dụng trong mua và bán nguyên liệu trong ngành thuốc lá.

2. Các định nghĩa và ký hiệu

Trong tiêu chuẩn này, các từ và các cụm từ được định nghĩa như sau:

2.1. Thuốc lá vàng sấy:

Là loại thuốc lá Virginia và những loại thuốc lá tương tự được sấy bằng các loại lò sấy nhiệt gián tiếp. Loại thuốc lá hiện nay được trồng phổ biến ở nước ta và nhiều nơi trên thế giới.

2.2. Vị trí lá (vị bộ):

Là nhóm lá gắn nhau trên cây cùng nhóm chất lượng

Căn cứ vào vị trí của lá thuốc trên cây, tính từ dưới gốc lên ngọn được chia thành các vị bộ theo bảng 1:

Bảng 1. Các vị trí lá trên cây và ký hiệu

<i>Vị trí lá</i>	<i>Ký hiệu</i>	<i>Số lá trên cây (lá)</i>
Lá gốc	P (Primings)	2 - 3
Lá nách dưới	X (Lugs)	3 - 4
Lá giữa (trung châu)	C (Cutters)	4 - 6
Lá nách trên	B (Leaf)	3 - 4
Lá ngọn (lá trên)	T (Tips)	2 - 3

2.3. Các nhóm lá thuốc

2.3.1 Nhóm lá gốc (P- Primings): Là nhóm lá mọc ở vị trí thấp nhất của cây thuốc lá (2 - 3 lá). Lá mỏng, mặt lá phẳng, đầu lá tù, cấu trúc lá xốp, gân lá nhỏ, góc giữa gân phụ với gân chính rộng, dễ bị tổn thương, thường dính đất cát do gần mặt đất. Màu sắc lá sau sấy thường là màu vàng nhạt, vàng chanh. Chiều dài lá ≥ 25 cm.

2.3.2 Nhóm lá nách dưới (X-Lugs): Là nhóm lá mọc ở vị trí sát trên nhóm lá gốc (3 - 4 lá). Lá có độ dày từ mỏng đến trung bình. Những lá đã sấy ở vị trí này có xu hướng cuộn tròn vào phía trong, để lộ lưng lá, các thớ lá và gân lá phát triển hơn lá gốc, góc giữa gân phụ với gân chính hơi rộng. Màu sắc lá sau sấy thường là: vàng nhạt, vàng chanh, vàng cam. Lá dễ bị tổn thương do gần mặt đất. Chiều dài lá ≥ 30 cm.

2.3.3 Nhóm lá giữa (lá trung châu, C- Cutters): Là nhóm lá mọc ở phía trên lá nách dưới (4 - 6 lá). Lá có độ dày trung bình. Những lá đã sấy ở vị trí này có xu hướng cuộn tròn hoặc khum tròn vào phía trong và quần đầu dưới của mép lá làm che phủ các gân lá, góc giữa gân phụ với gân chính trung bình. Đầu lá có dạng dẹt đến tròn. Phiến lá rộng, lá dài, ít bị tổn thương sâu bệnh. Màu sắc lá sau khi sấy thường là: vàng nhạt, vàng chanh, vàng cam, vàng thẫm, vàng ánh xanh. Bề mặt lá mịn, độ dầu dẻo cao. Chiều dài lá ≥ 30 cm.

2.3.4 Nhóm lá nách trên (B- Leaf): Là nhóm lá mọc phía trên nhóm lá giữa (3 - 4 lá). Lá có độ dày trung bình đến hơi dày. Những lá đã sấy ở vị trí này có xu hướng cuộn tròn vào phía trong lộ gân chính và lưng lá, góc giữa gân phụ với gân chính hẹp dần, đầu lá nhọn. Phiến lá hẹp dần, lá dài, không có biểu hiện tổn thương do gần mặt đất. Màu sắc sau khi sấy thường là: vàng chanh, vàng cam, vàng thẫm, vàng cam đỏ, vàng ánh xanh. Bề mặt lá mịn trung bình, độ dầu dẻo khá. Chiều dài lá ≥ 30 cm.

2.3.5 Nhóm lá ngọn (T- Tips): Là nhóm lá trên cùng của cây thuốc lá sau khi ngắt ngọn (có 2 - 4 lá). Lá có độ dày cao nhất trong nhóm lá. Những lá đã sấy ở vị trí này có xu hướng cuộn tròn vào phía trong lộ gân chính và lưng lá, góc giữa gân phụ với gân chính hẹp. Phiến lá hẹp, đầu lá nhọn bề mặt lá thô ráp, độ dầu dẻo kém. Nhóm lá này dễ bị các tổn thương do sâu bệnh, cơ học. Màu sắc lá sau khi sấy thường là: vàng cam, vàng thẫm, vàng cam đỏ, vàng ánh xanh, hoặc màu sắc pha tạp. Chiều dài lá từ ≥ 25 cm.

2.3.6 Nhóm lá hỗn hợp (M - Mixed): Là tất cả các lá có các màu trừ màu xanh, nâu đen, không đạt các chỉ tiêu của 5 nhóm trên, nhưng còn khả năng sử dụng để thái thành sợi.

2.3.7 Nhóm lá mảnh (S - Scraps): Là các mảnh lá chưa tách cuống bị rách rời trong quá trình sấy và phân loại, có các màu trừ màu xanh, nâu đen. Có kích thước tối thiểu (3 x 3) cm và còn khả năng sử dụng để thái thành sợi.

2.4 Màu sắc

Trong tiêu chuẩn này sử dụng một số hệ màu sắc chủ yếu, phổ biến thường xuất hiện trong quá trình sản xuất thuốc lá nguyên liệu.

2.4.1 Màu vàng cam (ký hiệu F): Là màu vàng tươi như màu nghệ, hoặc màu vàng của quả cam chín, độ bóng cao. Màu vàng cam xuất hiện ở những nhóm lá giữa cây, khi lá thuốc hái đúng độ chín kỹ thuật, và quy trình sấy đảm bảo kỹ thuật và thời gian, màu vàng cam còn tùy thuộc giống và điều kiện canh tác.

2.4.2 Màu vàng chanh (ký hiệu L): Là màu vàng của quả chanh chín, nhưng tươi và ánh lên. Màu vàng chanh xuất hiện ở những nhóm lá gốc đến lá nách trên, khi lá thuốc hái đạt độ chín và sấy đảm bảo kỹ thuật, màu vàng chanh còn tùy thuộc giống và điều kiện canh tác.

2.4.3 Màu vàng nhạt (ký hiệu LL): Là màu vàng yếu, nhợt nhạt không tươi, độ sáng bóng kém. Màu của lá thuốc hái đúng độ chín nhưng do yếu tố chăm bón chưa đầy đủ dinh dưỡng theo quy trình kỹ thuật. Màu này xuất hiện từ lá gốc đến lá giữa.

2.4.4 Màu vàng thẫm (ký hiệu KF): Là màu vàng đậm có ánh nâu. Màu vàng thẫm do lá thuốc bị hái quá chín, hoặc do sấy, bảo quản chưa đảm bảo quy trình kỹ thuật. Màu này thường xuất hiện từ nhóm lá giữa đến nhóm lá ngọn.

2.4.5 Màu vàng cam đỏ (ký hiệu FR): Là màu vàng ánh đỏ. Màu vàng cam đỏ thường xuất hiện khi sấy bị quá nóng hoặc lá thuốc ở vị trí ngọn.

2.4.6 Màu nâu nhạt (ký hiệu KD): Là màu nâu của lá thuốc bị ô-xi hoá trong quá trình bảo quản, hoặc sấy không đúng kỹ thuật (thoát ẩm chậm).

2.4.7 Màu nâu (ký hiệu KR): Là màu của lá thuốc khi hái lá quá chín, hoặc do thoát ẩm chậm khi sấy, do bảo quản không đúng để lá thuốc bị ẩm và chuyển màu.

2.4.8 Màu nâu đen (ký hiệu KO): Là màu nâu tối do lá thuốc bị ôxy hoá mạnh, chất lượng kém để vụn nát, không thái thành sợi được.

2.4.9 Màu vàng ánh xanh (ký hiệu V): Là màu vàng có lẫn ánh xanh nhưng không quá 20% diện tích lá. Là màu của lá thuốc hái không đúng độ chín hoặc sấy không đảm bảo quy trình (thoát ẩm nhanh). Lá thuốc sau khi sấy còn vết xanh dọc gân lá.

2.4.10 Màu xanh (ký hiệu G): Là màu của lá thuốc chưa chín, hoặc do sấy không đúng kỹ thuật, lá thô ráp. Diện tích màu xanh trên bề mặt lá $\geq 20\%$

2.4.11 Màu tạp (ký hiệu KM): Là màu không qui định trong tiêu chuẩn của cấp loại đó mà sự có mặt của màu sắc ấy làm giảm chất lượng cấp loại đó.

2.4.12. Cường độ màu: Biểu thị độ mạnh hoặc yếu của một màu hoặc sắc thái riêng biệt.

Mức độ: Nhạt, trung bình, mạnh, đậm tùy thuộc vào giống, vị trí lá, điều kiện thổ nhưỡng, kỹ thuật canh tác và kỹ thuật sấy.

2.5 Các chỉ tiêu chất lượng khác

2.5.1 Độ chín: Thể hiện sự tích lũy vật chất khô liên quan đến chất lượng thuốc lá nguyên liệu.

Lá thuốc có các mức độ chín như sau: lá chưa đạt độ chín, lá đúng độ chín, lá quá độ chín.

Lá đúng độ chín thể hiện sự tích lũy vật chất khô trong lá tốt nhất, được biểu hiện bằng hình thái bên ngoài: lá mịn hơn, dầu dẻo cao, màu sắc sau khi sấy có màu vàng chanh đến vàng cam.

Lá chưa đạt độ chín biểu hiện bằng hình thái bên ngoài: lá thô dày, dầu dẻo kém, màu sắc sau khi sấy có màu vàng xanh, vàng nhạt.

Lá quá độ chín biểu hiện bằng hình thái bên ngoài: lá mỏng hơn, dầu dẻo kém, màu sắc sau khi sấy có màu vàng thẫm đến nâu.

2.5.2 Độ mịn: Độ mịn thể hiện sự phân bố mật độ của các tế bào trên 1 đơn vị thể tích lá thuốc, lá càng mịn khi mật độ tế bào càng cao. Lá giữa thường có độ mịn cao hơn lá gốc và lá ngọn.

Độ mịn có thể được nhận biết khi sờ vào lá thuốc thấy nhẵn, mềm không có cảm giác thô ráp gợn tay.

2.5.3 Độ dầu dẻo: Chỉ khả năng độ đàn hồi, độ bền của lá thuốc khi có tác động cơ học bên ngoài ở độ ẩm quy định. Lá thuốc có hàm lượng dầu nhựa cao thường có độ dầu dẻo cao.

2.5.4 Độ thô ráp: Phụ thuộc vào bản chất của giống và quy trình kỹ thuật trồng trọt, vị trí địa lý, vị trí của lá trên cây hoặc do ảnh hưởng của độ chín lá thuốc khi thu hoạch. Độ thô ráp được nhận biết khi sờ vào lá thuốc thấy gợn tay, không mịn.

2.5.5 Lá xộp, mỏng: Thể hiện lá thuốc không chắc, lá nhẹ có liên quan đến cấu trúc của tế bào. Độ xộp được tạo nên một cách gián tiếp do sự tích lũy các chất dinh dưỡng trong giai đoạn chín ngoài đồng, quá trình ủ vàng lâu, thoát ẩm chậm, và tùy thuộc vào vị trí lá trên cây.

2.5.6 Lá thuốc bị mốc: Lá thuốc bị các loại nấm mốc phát triển trên bề mặt lá hoặc cuống lá, ảnh hưởng đến chất lượng của lá thuốc.

2.5.7 Lá thuốc sống cuộng: Lá thuốc sau khi sấy cuộng còn tươi, dễ bị mốc trong quá trình bảo quản

2.5.8 Chiều dài lá: Phụ thuộc vào giống, quy trình chăm sóc, vị trí lá trên cây. Chiều dài lá thuốc được đo từ đầu cuống lá đến ngọn lá.

2.5.9 Độ tổn thương do cơ học: Là mức độ lá thuốc bị thủng, rách ... tổn hại đến hình dáng ban đầu của lá thuốc do quá trình trồng trọt, thu hái, sấy, vận chuyển, bảo quản gây ra (trừ các tổn thương do sâu bệnh).

2.5.10 Độ tổn thương do sâu bệnh: Là sự tổn thương do sâu, bệnh, làm ảnh hưởng đến độ nguyên vẹn của lá và màu sắc lá thuốc.

2.5.11 Độ đồng đều: Là tỷ lệ đồng nhất, thể hiện tính đồng đều của một lô thuốc (mớ thuốc, kiện thuốc), tính đồng đều được tính bằng tỷ lệ % cấp thuốc chính trong lô thuốc.

2.5.12 Độ ẩm: Thể hiện hàm lượng nước tự do có chứa trong nguyên liệu lá thuốc. Độ ẩm được xác định theo quy tắc 10.

Độ ẩm chuẩn $W = 13.5 \pm 0.5 \%$

2.5.13 Tạp vật: Bất kỳ loại tạp vật nào không phải lá thuốc, như: rơm, dây buộc, dây cao su, cỏ dại, đất cát v.v., đều được coi là tạp vật.

2.5.14 Thái thành sợi: Những lá thuốc, mảnh lá ở độ ẩm nhất định được thái thành sợi không bị vụn nát.

2.5.15 Loại: Là mức chất lượng của lá thuốc biểu hiện bên ngoài khi thu mua, giao nhận. Căn cứ vào đặc điểm, màu sắc, độ tổn thương sâu bệnh, cơ học... của lá thuốc được chia thành các loại như sau:

Loại 1: Tốt

Loại 2: Khá

Loại 3: Trung bình

Loại 4: Kém

2.5.16 Cấp: Thể hiện vị trí lá và mức chất lượng được ký hiệu bằng: Vị trí lá + loại + màu sắc.

Ví dụ: - X1F: được thể hiện là lá nách dưới loại 1 màu vàng cam.

- X1: được thể hiện là lá nách dưới, loại 1.

- C2: được thể hiện là lá trung châu, loại 2.

3. Yêu cầu kỹ thuật phân cấp của lá thuốc vàng sậy

Lá thuốc lá vàng sậy trong khi thu mua, giao nhận được phân thành các cấp theo bảng 2:

Bảng 2. Yêu cầu kỹ thuật phân cấp thuốc lá vàng sậy

<i>Ký hiệu cấp</i>	<i>Yêu cầu</i>
<i>Nhóm lá gốc (P)</i>	<i>Có từ 2 ÷ 3 lá</i>
P3	Vàng nhạt đến vàng chanh Chiều dài lá ≥ 30 cm Màu tạp ≤ 15 % Độ tổn thương: do cơ học ≤ 15 % hoặc do sâu bệnh ≤ 15 % Lá hái đúng độ chín, xốp, mỏng, đầu dẻo kém, đầu lá tù, lá hình ovan Độ đồng đều kiện thuốc đạt 90% -
P4	Tất cả các màu, trừ màu xanh, và nâu đen Chiều dài lá ≥ 25 cm Màu tạp ≤ 20 %

	Độ tổn thương: do cơ học $\leq 20\%$ hoặc do sâu bệnh $\leq 20\%$ Lá xốp, mỏng, dầu dẻo kém, đầu lá tù, lá hình ovan Độ đồng đều kiện thuốc đạt 90%
<i>Nhóm Lá nách dưới (X)</i>	<i>Có từ 3 ÷ 4 lá.</i>
X1	Màu vàng chanh, vàng cam Chiều dài lá ≥ 40 cm Màu tạp $\leq 5\%$ Độ tổn thương: do cơ học $\leq 10\%$ hoặc do sâu bệnh $\leq 10\%$ Lá hái đúng độ chín, lá mịn, dầu dẻo khá, lá hình elip Độ đồng đều kiện thuốc đạt 90%
X2	Màu vàng chanh, vàng cam Chiều dài lá ≥ 35 cm Màu tạp $\leq 10\%$ Độ tổn thương: do cơ học $\leq 10\%$ hoặc do sâu bệnh $\leq 10\%$ Lá hái đúng độ chín, lá mịn, dầu dẻo trung bình, lá hình elip Độ đồng đều kiện thuốc đạt 90%
X3	Màu vàng nhạt, vàng ánh xanh hoặc vàng thẫm và các màu như X2 Chiều dài lá ≥ 35 cm Màu tạp $\leq 15\%$ Độ tổn thương: do cơ học $\leq 15\%$ hoặc do sâu bệnh $\leq 15\%$ Lá mịn, dầu dẻo trung bình, lá hình elip Độ đồng đều kiện thuốc đạt 90%
X4	Tất cả các màu, trừ màu xanh, và nâu đen Chiều dài lá ≥ 30 cm Màu tạp $\leq 20\%$ Độ tổn thương: do cơ học $\leq 20\%$ hoặc do sâu bệnh $\leq 20\%$ Lá xốp, dầu dẻo kém, lá hình elip Độ đồng đều kiện thuốc đạt 90%
<i>Nhóm lá giữa (C)</i>	<i>Có từ 4 ÷ 6 lá.</i>
C1	Màu vàng chanh, vàng cam

	Chiều dài lá ≥ 40 cm Màu tạp ≤ 5 % Độ tổn thương: do cơ học ≤ 10 % hoặc do sâu bệnh $\leq 10\%$ Lá hái đúng độ chín, lá mịn, đầu dẻo cao, đầu lá tròn, phiến lá rộng Độ đồng đều kiện thuốc đạt 90%
C2	Màu vàng chanh, vàng cam Chiều dài lá ≥ 35 cm Màu tạp ≤ 10 % Độ tổn thương: do cơ học ≤ 10 % hoặc do sâu bệnh ≤ 10 % Lá hái đúng độ chín, lá mịn, đầu dẻo cao, đầu lá tròn, phiến lá rộng Độ đồng đều kiện thuốc đạt 90%
C3	Màu vàng nhạt, vàng ánh xanh hoặc vàng thẫm và các màu như C2 Chiều dài lá ≥ 35 cm Màu tạp ≤ 15 % Độ tổn thương: do cơ học ≤ 15 % hoặc sâu bệnh ≤ 15 % Lá mịn, đầu dẻo trung bình, đầu lá tròn, phiến lá rộng Độ đồng đều kiện thuốc đạt 90 %
C4	Tất cả các màu, trừ màu xanh, và nâu đen Chiều dài lá ≥ 30 cm Màu tạp ≤ 20 % Độ tổn thương: do cơ học ≤ 20 % hoặc do sâu bệnh ≤ 20 % Lá có độ đầu dẻo kém, đầu lá tròn, phiến lá rộng Độ đồng đều kiện thuốc đạt 90%
Nhóm lá nách trên (B)	Có từ 3 ÷ 4 lá
B1	Màu vàng chanh, vàng cam Chiều dài lá ≥ 40 cm Màu tạp ≤ 5 % Độ tổn thương: do cơ học ≤ 10 % hoặc do sâu bệnh $\leq 10\%$ Lá hái đúng độ chín, lá mịn, hơi dày, đầu dẻo khá, đầu lá nhọn, phiến lá rộng Độ đồng đều kiện thuốc đạt 90%

B2	Màu vàng chanh, vàng cam, vàng cam đỏ Chiều dài lá ≥ 35 cm Màu tạp ≤ 10 % Độ tổn thương: do cơ học ≤ 10 % hoặc do sâu bệnh $\leq 10\%$ Lá hái đúng độ chín, lá mịn, hơi dày, đầu dẻo khá, đầu lá nhọn, phiến lá rộng Độ đồng đều kiện thuốc đạt 90%
B3	Màu vàng ánh xanh hoặc vàng thẫm và các màu như B2 Chiều dài lá ≥ 35 cm Màu tạp ≤ 15 %, độ tổn thương: cơ học ≤ 15 %, sâu bệnh $\leq 15\%$ Lá thô, hơi dày, đầu dẻo trung bình, đầu lá nhọn, phiến lá rộng Độ đồng đều kiện thuốc đạt 90 %
B4	Tất cả các màu, trừ màu xanh, và nâu đen Chiều dài lá ≥ 30 cm Màu tạp ≤ 20 % Độ tổn thương: do cơ học ≤ 20 % hoặc do sâu bệnh $\leq 20\%$ Lá xốp thô, dày, đầu dẻo kém, đầu lá nhọn, phiến lá rộng Độ đồng đều kiện thuốc đạt 90%
Nhóm lá nhọn (T)	Có từ 2 ÷ 3 lá
T2	Màu vàng cam đến vàng cam đỏ Chiều dài lá ≥ 35 cm Màu tạp ≤ 10 % Độ tổn thương: do cơ học ≤ 10 % hoặc do sâu bệnh $\leq 10\%$ Lá hái đúng độ chín, lá dày, đầu dẻo khá, đầu lá nhọn, phiến lá hẹp Độ đồng đều kiện thuốc đạt 90%
T3	Màu vàng thẫm, vàng ánh xanh và các màu như T2 Chiều dài lá ≥ 30 cm Màu tạp ≤ 15 % Độ tổn thương: do cơ học ≤ 15 % hoặc do sâu bệnh $\leq 15\%$ Lá thô ráp, lá dày, đầu dẻo trung bình, đầu lá nhọn, phiến lá hẹp Độ đồng đều kiện thuốc đạt 90 %
T4	Lá màu nâu, nâu nhạt và các màu như T3

	Chiều dài lá ≥ 25 cm Màu tạp ≤ 20 % Độ tổn thương: do cơ học ≤ 20 % hoặc do sâu bệnh $\leq 20\%$ Lá dày, thô ráp, đầu dẽo trung bình, đầu lá nhọn, phiến lá hẹp Độ đồng đều kiện thuốc đạt 90 %
<i>Nhóm lá mảnh - S1</i>	Màu vàng chanh đến vàng cam Những mảnh lá có kích thước tối thiểu (3 x 3) cm, có thể thái thành sợi Độ tổn thương cơ học, sâu bệnh không qui định Độ đồng đều không quy định
<i>Nhóm lá mảnh - S2</i>	Màu nâu đến nâu sậm , mầu tạp, trừ màu xanh, nâu đen Những mảnh lá có kích thước tối thiểu (3 x 3) cm, có thể thái thành sợi Độ tổn thương cơ học, sâu bệnh không qui định Độ đồng đều không quy định
<i>Nhóm tận dụng (M)</i>	Các vị trí lá, có thể thái thành sợi Có các màu trừ màu xanh, nâu đen Độ tổn thương cơ học, sâu bệnh không qui định Độ đồng đều không quy định

4. Các quy tắc

Việc áp dụng tiêu chuẩn phân cấp này phải đảm bảo các quy tắc như sau :

4.1 Quy tắc 1

Lô thuốc : được hiểu có thể là bó, bọc ... hoặc kiện lá thuốc lá.

Việc xác định cấp thuốc phải dựa trên việc kiểm tra toàn bộ lô thuốc lá đối chiếu với tiêu chuẩn phân cấp thuốc lá vàng.

4.2 Quy tắc 2

Việc xác định cấp thuốc lá phải được thực hiện trong điều kiện ánh sáng đảm bảo (400 -900 lux) đủ để phân biệt rõ màu sắc của lá thuốc.

4.3 Quy tắc 3

Khi lấy mẫu để đánh giá chất lượng, phân tích thành phần hoá học, bình hút cảm quan phải tuân theo Tiêu chuẩn Việt nam TCVN 5080-90 (ISO 4874-1981) quy định về lấy mẫu nguyên liệu thuốc lá.

4.4 Quy tắc 4

Cấp, loại được đánh giá cho lô thuốc chỉ đại diện cho lô thuốc đó tại thời điểm đánh giá. Tại thời điểm khác, khi giao nhận cấp, loại của lô thuốc đó có thể được đánh giá lại, xác định cụ thể theo cấp, loại thực tế tại thời điểm đó.

4.5 Quy tắc 5

Một lô thuốc đáp ứng được các tiêu chuẩn của một cấp khi lô thuốc đó phải đáp ứng được các mức tối thiểu về các yêu cầu kỹ thuật của cấp đó (xem bảng yêu cầu kỹ thuật).

Tỷ lệ lẫn cấp liền kề (lẫn cấp trên hoặc cấp dưới của lô thuốc) phải theo quy định của tiêu chuẩn cho từng cấp.

4.6 Quy tắc 6

Các mức độ đồng đều được tính bằng tỷ lệ %. Tỷ lệ phần trăm được tính bằng trọng lượng cấp thuốc chính trên trọng lượng lô thuốc ở cấp đánh giá.

4.7 Quy tắc 7

Độ tổn thương cho phép được tính bằng tỷ lệ %. Việc đánh giá mức độ tổn thương được ước lượng tỷ lệ % mặt lá bị ảnh hưởng hoặc mức độ tổn thương so với toàn bộ mặt lá theo tiêu bản. Trong trường hợp có tranh chấp được xác định bằng cách đặt lá thuốc dưới một tấm phim trắng đã được kẻ vuông ô li kích thước ô li 2 x 2 mm và đếm số ô bị tổn thương so với tổng số ô trên bề mặt lá, tính tỷ lệ %.

4.8 Quy tắc 8

Không phân cấp, thu mua lá thuốc bị sống cuộng, lá thuốc bị ẩm, bị mưa ướt có độ ẩm vượt quá 15 %.

4.9 Quy tắc 9

Không phân cấp, thu mua lá thuốc bị mốc, mục không thể thái thành sợi, lá thuốc sấy có màu xanh, bị nhiễm mùi lạ. Lô thuốc được phân cấp không được lẫn các tạp vật lạ như rơm, dây ny-lon, cao su, cỏ dại...hoặc đất cát bẩn quá mức.

4.10 Quy tắc 10

Để xác định độ ẩm của lá thuốc có thể tiến hành theo các cách sau:

Xác định bằng cảm quan: Độ ẩm đạt yêu cầu khi cuộn (cọng) thuốc dễ bẻ gãy, lá thuốc không bị vụn nát khi nắm trong tay.

Xác định bằng tủ sấy theo TCVN 6675-2000 hoặc bằng các dụng cụ xác định độ ẩm nhanh khác đã được cơ quan Tiêu chuẩn Đo lường Nhà nước cho phép.

5. Đóng gói, ghi nhãn hiệu, vận chuyển và bảo quản

5.1 Đóng gói

Thuốc lá nguyên liệu khi bảo quản phải được đóng gói trong bao đay, lá thuốc được bó thành từng bó, bó thuốc được cuộn bằng các lá thuốc cùng cấp và xếp trong kiện thành từng lớp, cuộn quay ra ngoài. Tiếp đó có thể là lớp giấy chống ẩm, ngoài cùng là lớp bao đay. Bao bì không được rách, phải khâu mép xung quanh kiện thuốc bằng dây đay mũi kim khâu cách đều 10 cm.

Kích thước kiện ép chặt: 55 cm x 75 cm x 40 cm .

Trọng lượng kiện thuốc: 50 ± 2 kg (trọng lượng tịnh, không kể bao bì)

5.2 Ghi nhãn hiệu

Trên kiện thuốc phải gắn nhãn hiệu, nhãn ghi rõ nội dung như sau:

Tên đơn vị có hàng

Vụ sản xuất

Tên sản phẩm:

Vùng:

Tổ thu mua:

Cấp loại thuốc lá (ghi ký hiệu theo quy định của tiêu chuẩn, nếu có yêu cầu của bên đặt hàng cần thông báo về màu sắc ghi thêm ký hiệu về màu sắc).

Trọng lượng

Ngày đóng gói:

Người kiểm tra:

Ví dụ : Công ty NLTL Bắc- Vụ Xuân 2002

Vùng : Lạng sơn ; Tổ : Lộc bình

Cấp : C2

Trọng lượng : 50 Kg

Ngày đóng gói: 15/7/99

Người kiểm tra : Nguyễn Văn A .

Trên bề mặt kiện thuốc ghi ký hiệu: Cấp loại, Vùng, Tổ (viết tắt bằng mực trên 2 đầu kiện)

5.3 Vận chuyển

Phương tiện vận chuyển thuốc lá nguyên liệu phải đảm bảo sạch sẽ, khô ráo, có mái che. Không được chở bằng phương tiện có mùi lạ gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng thuốc lá. Không vận chuyển thuốc lá nguyên liệu chung với các loại hàng hoá khác.

5.4 Bảo quản

Thuốc lá nguyên liệu phải được bảo quản trong kho dành riêng cho thuốc lá, nền kho phải được xử lý sạch sẽ, không ẩm ướt. Kiện thuốc phải xếp trên các giá gỗ cách mặt đất 20cm, cách tường 50cm. Xếp thành từng lô thuốc theo cấp loại, vùng. Mỗi lô thuốc xếp cao không quá 7 kiện. Phải ghi rõ ngày nhập kho, ngày đảo kiện, số lượng, cấp loại, vùng thuốc trên biển báo cho từng lô thuốc, các lô thuốc được xếp ngay thẳng, có lối đi để tiện cho việc kiểm tra. Trong thời gian bảo quản phải thường xuyên kiểm tra độ ẩm của lô thuốc, nhiệt độ trong kiện, tình hình sâu, mọt, mốc của các kiện thuốc để kịp thời xử lý đảo kho, diệt sâu mọt, nấm mốc...

TIÊU CHUẨN PHÂN CẤP THUỐC LÁ VÀNG SẮC

Vị trí lá	Cấp	Màu sắc	Chiều dài lá (cm)	Màu tạp (%)	Độ tổn thương (%)		Ghi chú
					Cơ học	Sâu bệnh	
Lá gốc (P) 2 ÷ 3 lá	P3	Vàng nhạt, vàng chanh	≥ 30	≤ 15	≤ 15	≤ 15	Lá xốp, mỏng, đầu dẹt kém
	P4	Tất cả các màu trừ màu xanh và nâu đen	≥ 25	≤ 20	≤ 20	≤ 20	Lá xốp, mỏng, đầu dẹt kém
Lá nách dưới (X) 3 ÷ 4 lá	X1	Vàng chanh, vàng cam	≥ 40	≤ 5	≤ 10	≤ 10	Lá mịn, đầu dẹt khá.
	X2	Vàng chanh, vàng cam	≥ 35	≤ 10	≤ 10	≤ 10	Lá mịn, đầu dẹt khá.
	X3	Vàng nhạt, vàng thẫm, vàng ánh xanh và các màu như X2	≥ 35	≤ 15	≤ 15	≤ 15	Lá mịn trung bình, đầu dẹt trung bình.
	X4	Tất cả các màu trừ màu xanh và nâu đen	≥ 30	≤ 20	≤ 20	≤ 20	Lá xốp, đầu dẹt kém.
Lá giữa (C) 4 ÷ 6 lá	C1	Vàng chanh, vàng cam	≥ 40	≤ 5	≤ 10	≤ 10	Lá mịn, đầu dẹt cao.
	C2	Vàng chanh, vàng cam	≥ 35	≤ 10	≤ 10	≤ 10	Lá mịn, đầu dẹt cao.
	C3	Vàng nhạt, vàng thẫm, vàng ánh xanh và các màu như C2	≥ 35	≤ 15	≤ 15	≤ 15	Lá mịn trung bình, đầu dẹt trung bình.
	C4	Tất cả các màu trừ màu xanh và nâu đen	≥ 30	≤ 20	≤ 20	≤ 20	Lá có độ đầu dẹt kém.
Lá nách trên (B) 3 ÷ 4 lá	B1	Vàng chanh, vàng cam	≥ 40	≤ 5	≤ 10	≤ 10	Lá mịn, hơi dày, đầu dẹt khá
	B2	Vàng chanh, vàng cam, vàng cam đỏ	≥ 35	≤ 10	≤ 10	≤ 10	Lá mịn, hơi dày, đầu dẹt khá
	B3	Vàng thẫm, vàng ánh xanh và các màu như B2	≥ 35	≤ 15	≤ 15	≤ 15	Lá thô, dày, đầu dẹt trung bình.
	B4	Tất cả các màu trừ màu xanh và nâu đen	≥ 30	≤ 20	≤ 20	≤ 20	Lá thô, dày, có độ đầu dẹt kém.
Lá ngọn (T) 2 ÷ 3 lá	T2	Vàng cam, vàng cam đỏ	≥ 35	≤ 10	≤ 10	≤ 10	Lá dày, đầu dẹt khá.
	T3	Vàng thẫm, vàng ánh xanh và các màu như T2	≥ 30	≤ 15	≤ 15	≤ 15	Lá thô ráp, dày, đầu dẹt trung bình.
	T4	Tất cả các màu trừ màu xanh và nâu đen	≥ 25	≤ 20	≤ 20	≤ 20	Lá thô ráp, dày, đầu dẹt trung bình.
Lá mảnh (S)	S1	Vàng chanh, vàng cam	≥ 3x3cm	Kqđinh	Kqđinh	Kqđinh	Đảm bảo không vụn nát, thái thành sợi
	S2	Vàng thẫm, vàng đậm đến nâu	≥ 3x3 cm	Kqđinh	Kqđinh	Kqđinh	Đảm bảo không vụn nát, thái thành sợi

- Ngoài những cấp trên còn có cấp tận dụng (M) gồm những lá có các màu (trừ màu xanh, nâu đen), ở các vị trí lá và còn giá trị sử dụng.

- Độ ẩm chuẩn: $W = 13,5 \pm 0,5 \%$, không mua lá thuốc bị mốc, lá sấy bị sống cứng, lá bị mục.

- Tỷ lệ lần cấp không quá 10% cấp dưới liên kế. Nếu trên 10% thì phải phân cấp lại sẽ hạ một cấp liên kế trong nhóm.

BỘ CÔNG NGHIỆP

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2022

Số (1)

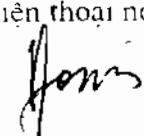
PHIẾU TRÌNH GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC

Kính gửi : Ông Thủ trưởng Nguyễn Xuân Hưng⁽²⁾

Cơ quan trình : Vụ AT CN & U SP

Vấn đề trình : Ban hành tiêu chuẩn trước là

Các văn bản kèm theo :

Tóm tắt nội dung và kiến nghị	
1. Nội dung và ý kiến các cơ quan Nhà nước có liên quan: ⁽³⁾	
2. Ý kiến của các cơ quan Bộ phối hợp xử lý:	
3. Ý kiến của Thủ trưởng trình: ⁽⁴⁾	Giải quyết của Lãnh đạo Bộ
Trình Thủ trưởng Nguyễn X. Hưng đề xuất Bộ Ban hành Tiêu chuẩn trước là	
	Độ Mật Độ Khẩn
	Tên và chữ ký Chuyên viên thụ lý (Số điện thoại nội bộ):  Tel: 432

⁽¹⁾ Số lo Văn phòng ghi⁽²⁾ Phiếu trình chỉ gửi cho 1 người, không cần chung ban người trả lời, nếu cùng một vấn đề trình cần gửi cho hai người trả lời thì là 02 phiếu riêng cho từng người⁽³⁾ Ghi thật tóm tắt ý kiến các cơ quan liên quan, long ý, không đồng ý hoặc khác.⁽⁴⁾ Ý kiến của Thủ trưởng cơ quan trình, ghi văn bản của Văn phòng

Sau khi đã được Lãnh đạo giải quyết và Văn phòng chỉ ban hành văn bản, chuyên viên hoàn chỉnh hồ sơ, kèm theo phiếu này nhúng văn bản có liên quan để nộp lại.